

S. Y BẢN CHÍNH
Ngày 6 tháng 9 năm 2016



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Từ Bình Minh

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2015 (ngày thành lập) đến ngày 31/12/2015

Hà Nội, tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2015 (Ngày thành lập) đến ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Phùng Thanh Long	Chủ tịch hội đồng thành viên
Ông Phạm Văn Sơn	Thành viên hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Xuân Lợi	Thành viên hội đồng thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Lợi	Giám đốc
Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tích	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Bích Anh	Phó Giám đốc

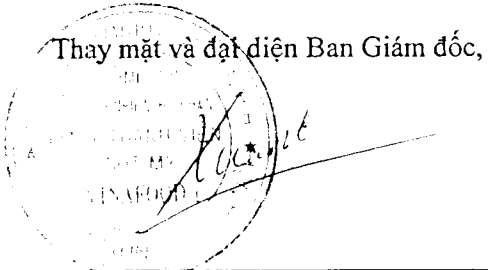
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Xuân Lợi
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Số: 84/2016/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên
Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc**

**Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2016 từ trang số 06 đến trang số 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2015 (ngày thành lập) đến ngày 31/12/2015 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

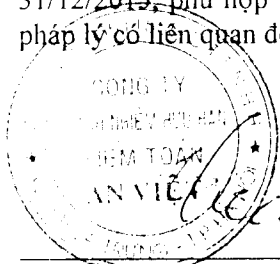
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2015 (ngày thành lập) đến ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0308-2015-055-1

Trần Thị Trang

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 2909-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.032.860.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.283.729.805
1. Tiền	111		15.283.729.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	230.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.630.632.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	68.228.577.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		679.114.134
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	766.606.223
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(43.665.570)
IV. Hàng tồn kho	140		113.619.091.873
1. Hàng tồn kho	141	10	113.619.091.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		269.406.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	261.114.679
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.291.345
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.085.211.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	12.500.000
II. Tài sản cố định	220		164.576.391.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	164.576.391.335
- Nguyên giá	222		255.158.793.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.582.402.181)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-
- Nguyên giá	228		101.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.150.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		496.320.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	496.320.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		373.118.072.048

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		153.016.125.411
I. Nợ ngắn hạn	310		152.922.445.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.207.535.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.620.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.465.616.245
4. Phải trả người lao động	314		1.544.615.208
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		748.157.795
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		421.927.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	12.223.705.622
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	128.477.467.400
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.816.800.000
II. Nợ dài hạn	330		93.680.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		93.680.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.101.946.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	220.101.946.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		220.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.946.637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.946.637
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		373.118.072.048

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Nguyễn Xuân Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015

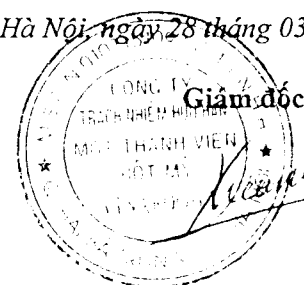
MÃ SỐ B02- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	49.135.523.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1.540.018.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47.595.505.859
4. Giá vốn hàng bán	11	21	45.434.210.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.161.294.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		82.974.033
7. Chi phí tài chính	22	22	335.988.521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		310.941.134
8. Chi phí bán hàng	25	23	770.002.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.007.576.788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		130.700.817
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác	40		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		130.700.817
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	28.754.180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.946.637

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng



Giám đốc

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Nguyễn Xuân Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015

MÃ SỐ B03 - DN

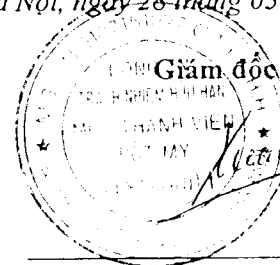
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130.700.817
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		991.424.764
- Các khoản dự phòng	03		43.665.570
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(893.146)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.563.833)
- Chi phí lãi vay	06		310.941.134
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.425.275.306
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(202.947.030)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.204.821.839
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.074.848.811
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(182.748.503)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(328.487.447)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	26	32.442.234.351
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(187.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.245.797.327
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.563.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.563.833
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		41.577.244.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.580.157.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.002.913.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.283.447.930
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61		281.875
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.283.729.805

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Nguyễn Xuân Lợi

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 được thành lập theo quyết định số 4204/QĐ-BNN-QLDN ngày 23/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông-thôn về việc chuyển Công ty Bột mỳ Vinafood1 - Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty Lương thực Miền Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên Bột mỳ Vinafood 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 220.000.000.000 đồng, chủ sở hữu là Tổng công ty Lương thực Miền Bắc.

Trụ sở Công ty đặt tại 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015 được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty, theo đó không có dữ liệu so sánh tương ứng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015 là Báo cáo tài chính lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	06

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các Ngân hàng thương mại. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (e) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (f) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (g) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của các tổ chức tín dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u>
	VND
Tiền mặt	671.624.830
Tiền gửi ngân hàng	2.552.104.975
Tiền đang chuyển	12.060.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000
Cộng	<u>24.283.729.805</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn một (01) tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>
	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68.228.577.570
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	9.992.119.300
- Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	4.761.032.940
- Công ty TNHH sản xuất Bột mỳ VIMAFLOUR	5.066.050.000
- Công ty TNHH Khải Minh	24.097.948.190
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.311.427.140
Phải thu của khách hàng dài hạn	-
Cộng	<u>68.228.577.570</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	766.606.223	-
- Tạm ứng	606.947.756	-
- Ký cược, ký quỹ	2.000.000	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	10.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	147.658.467	-
Dài hạn	12.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	12.500.000	-
Cộng	<u>779.106.223</u>	-

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

Thời gian quá hạn	31/12/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
	VND	VND	VND	
Phải thu khách hàng				
Khách hàng Nguyễn Duy Sơn (*)	6 tháng - 1 năm	329.551.900	285.886.330	43.665.570
Cộng		329.551.900	285.886.330	43.665.570

(*) Đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty đã thu hồi nợ quá hạn của khách hàng Nguyễn Duy Sơn với số tiền 184.000.000 đồng, theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định bằng 30% giá trị công nợ phải thu còn lại.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	39.092.173.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	68.433.514.561	-
Thành phẩm	6.093.403.979	-
Cộng	113.619.091.873	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015
	VND
Ngắn hạn	261.114.679
Công cụ, dụng cụ	133.009.564
Đề án bảo vệ môi trường nhà máy Hưng Quang	40.833.335
Chi phí bảo hiểm	74.271.784
Chi phí bảo trì phần mềm Bravo	12.999.996
Dài hạn	496.320.654
Công cụ, dụng cụ	263.340.827
Chi phí lắp đặt trạm biến áp	48.000.000
Vách ngăn phòng làm việc	173.690.417
Chi phí phân bổ khác	11.289.410
Cộng	757.435.333

CÔNG TY TNHH MTV BỆT MỠ VINAFOOD I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/12/2015

Nhận bàn giao
Đầu tư XDCB hoàn thành
Tại ngày 31/12/2015

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-	-
	91.781.693.356	114.494.856.761	10.618.165.289	36.506.000	216.931.221.406
	26.858.283.020	11.369.289.090	-	-	38.227.572.110
	118.639.976.376	125.864.145.851	10.618.165.289	36.506.000	255.158.793.516

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/12/2015

Nhận bàn giao
Khấu hao trong kỳ
Tại ngày 31/12/2015

	-	-	-	-	-
	21.864.750.371	60.537.357.973	7.152.363.073	36.506.000	89.590.977.417
	347.125.935	593.315.710	50.983.119	-	991.424.764
	22.211.876.306	61.130.673.683	7.203.346.192	36.506.000	90.582.402.181

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/12/2015

Tại ngày 31/12/2015

	-	-	-	-	-
	96.428.100.070	64.733.472.168	3.414.819.097	-	164.576.391.335

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng 1.725.201.670 1.822.929.856 3.408.267.994 36.506.000 6.992.905.520

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	4.207.535.868	4.207.535.868
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nhất Thành	1.543.776.000	1.543.776.000
- Công ty Cổ phần xây dựng số 12	909.591.576	909.591.576
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.754.168.292	1.754.168.292
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	4.207.535.868	4.207.535.868

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Nhận bàn	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	giao	trong kỳ	trong kỳ	VND
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.472.086.939	3.434.009.365	2.469.234.239	3.436.862.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.754.180	-	28.754.180
Các loại thuế khác	-	1.500.000	1.500.000	-
Cộng	2.472.086.939	3.464.263.545	2.470.734.239	3.465.616.245

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015
	VND
Ngắn hạn	12.223.705.622
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	11.364.242.110
Công ty TNHH Khai Minh	652.672.600
Các khoản phải trả khác	206.790.912
Dài hạn	-
Cộng	12.223.705.622

Tổng công ty Lương thực Miền Bắc là bên liên quan (chủ sở hữu) của Công ty

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỸ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Nhận bàn giao		Phát sinh trong kỳ			Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Vay ngắn hạn	140.487.461.568	140.487.461.568	41.602.871.244	53.612.865.412	128.477.467.400	128.477.467.400
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)	119.596.085.448	119.596.085.448	41.602.871.244	32.721.489.292	128.477.467.400	128.477.467.400
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	20.891.376.120	20.891.376.120	-	20.891.376.120	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	140.487.461.568	140.487.461.568	41.602.871.244	53.612.865.412	128.477.467.400	128.477.467.400

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015-HĐTDHM/NHCT106-VNF1BOTMY ngày 21/10/2015 nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay 250 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại 31/12/2015 bao gồm 58.089.795.000 đồng và 3.122.789,37 USD tương đương 70.387.672.400 đồng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/12/2015	-	-	-
Nhận bàn giao	220.000.000.000	-	220.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	101.946.637	101.946.637
Tại ngày 31/12/2015	220.000.000.000	101.946.637	220.101.946.637

Vốn chủ sở hữu nhận bàn giao theo biên bản bàn giao giữa Tổng công ty Lương thực Miền Bắc và Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 ngày 18/12/2015.

18. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 USD
Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)	7.239,64

19. DOANH THU

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu	
- Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	48.937.495.558
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.028.401
Cộng	49.135.523.959

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015 VND
Chiết khấu thương mại	1.540.018.100
Cộng	1.540.018.100

21. GIÁ VỐN

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	45.429.990.821
Hao hụt hàng tồn kho trong kỳ	4.220.080
Cộng	45.434.210.901

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015
	VND
Chi phí lãi vay	310.941.134
Lỗ chênh lệch tỉ giá	25.047.387
Cộng	335.988.521

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015
	VND
Chi phí bán hàng	770.002.865
Chi phí nhân viên bán hàng	191.466.879
Chi phí vật liệu, dụng cụ bán hàng	3.197.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.037.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.555.690
Chi phí bằng tiền khác	107.745.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.007.576.788
Chi phí nhân viên quản lý	520.163.708
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	76.411.041
Chi phí khấu hao TSCĐ	213.394.065
Dự phòng phải thu khó đòi	43.665.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.841.883
Chi phí bằng tiền khác	70.100.521
Cộng	1.777.579.653

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.700.817
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-
Thu nhập chịu thuế	130.700.817
Thuế suất	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28.754.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.861.404.734
Chi phí nhân công	1.552.162.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	991.424.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.060.758.407
Chi phí khác bằng tiền	248.554.739
Cộng	46.714.304.691

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh**

Là số dư “Tiền và các khoản tương đương tiền” nhận bàn giao theo Biên bản bàn giao giữa Tổng công ty Lương thực Miền Bắc và Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 ngày 18/12/2015.

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực Miền Bắc - Chủ sở hữu

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 15. Công ty Cổ phần Vinafood1 Hải Dương |
| 2. Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ - VNF1 | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La |
| 3. Công ty TNHH MTV Lương thực Quảng Trị | 17. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên |
| 4. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa | 18. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc | 20. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang |
| 7. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam | 21. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 22. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình | 23. Công ty Cổ phần Lương thực tỉnh Điện Biên |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực và Thương mại Phú Thọ | 24. Công ty TNHH MTV Lương thực Thừa Thiên Huế |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên | 25. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc | 26. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng |
| 13. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định | 27. Công ty Cổ phần Lương thực Lào Cai |
| 14. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng | 28. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà Tĩnh |

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015
	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	46.046.270

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

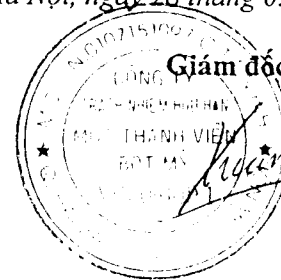
Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015 không trình bày số liệu so sánh tương ứng do đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Nguyễn Xuân Lợi